Biểu số 3: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2020

Đơn vị tính: diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ rừng: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Độ che phủ rừng (%)
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Huyện Gia Viễn	17.677,35	2.898,17	2.673,68	224,49	44,55	2.942,70	2.040,55	770,11	132,06	16,37
2	Huyện Hoa Lư	10.348,67	2.766,97	2.766,97	0,00	0,00	2.766,97	2.766,97	0,00	0,00	26,74
3	Thành phố Ninh Bình	4.674,94	79,00	79,00	0,00	0,00	79,00	79,00	0,00	0,00	1,69
4	Huyện Nho Quan	45.076,21	16.698,68	13.777,89	2.920,79	454,95	17.153,63	11.122,87	3.395,58	2.635,18	37,05
5	Huyện Kim Sơn	21.569,71	614,34	51,35	562,99	86,57	700,91	0,00	700,91	0,00	2,85
6	Huyện Yên Khánh	14.259,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Huyện Yên Mô	14.609,77	1.665,18	1.573,35	91,83	3,28	1.668,46	0,00	1.627,67	40,79	11,40
8	Thành phố Tam Điệp	10.493,13	2.463,59	2.113,28	350,31	5,23	2.468,82	0,00	2.129,13	339,69	23,48
TỔNG		**138.709,60**	**27.185,93**	**23.035,52**	**4.150,41**	**594,58**	**27.780,49**	**16.009,39**	**8.623,40**	**3.147,72**	**19,60**

Ghi chú:

- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6)
- Cột (8) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7)

- Cột (12) = [Cột (4)/Cột (3)]*100